

CTCP VĨNH HOÀN (VHC – HOSE)

Tăng trưởng suy giảm từ mức nền cao năm 2022

TRUNG LẬP

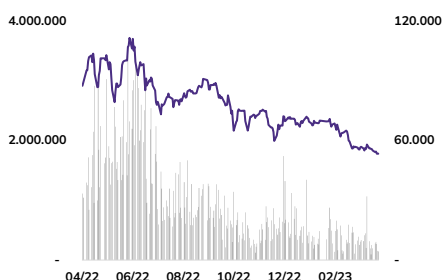
Nguyễn Phương Thảo

Email: thao.nphuong@abs.vn

THÔNG TIN CƠ BẢN

Ngành	: Thủy sản
Ngày báo cáo	: 07/04/2023
Giá hiện tại (VND/CP)	: 54.600
Giá mục tiêu (VND/CP)	: 53.100
Tỷ lệ tăng (%)	: -2,7%
Vốn hóa (Tỷ VND)	: 10.214
SLCPLH (CP)	: 183.376.956

DIỄN BIẾN GIÁ



Nguồn: ABS Research

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	2021A	2022A
Tăng trưởng DTT (%)	29%	46%
Tăng trưởng LNST (%)	53%	82%
Biên LNG (%)	19%	23%
Biên LNST (%)	12%	15%
ROA (%)	13%	20%
ROE (%)	19%	30%
Nợ vay/VCSH (lần)	0,32	0,31
EPS (VND/CP)	5.993	10.780
BVPS (VND/CP)	31.528	41.035

Luận điểm đầu tư

- Chúng tôi dự báo doanh thu và lợi nhuận của VHC năm 2023 lần lượt **giảm 17% và 16%** so với năm 2022 và giữ mức khuyến nghị **TRUNG LẬP** đối với VHC do các yếu tố sau:
 - ✓ Giá cá tra xuất khẩu giảm 18% trong năm 2023 so với mức nền cao của năm 2022 do nguồn cung không còn thiếu hụt;
 - ✓ Sản lượng xuất khẩu giảm 4% so với cùng kỳ do nhu cầu tiêu thụ tại các thị trường xuất khẩu suy giảm do ảnh hưởng bởi lạm phát;
 - ✓ Biên lợi nhuận gộp được cải thiện nhẹ thêm 0,3% nhờ tự chủ nguồn thức ăn chăn nuôi cho cá giống khi nhà máy FeedOne hoạt động full công suất trong năm 2023.
- Về dài hạn, chúng tôi kỳ vọng vào việc đầu tư phát triển mảng chế biến trái cây Vinh Agriculture của TNG sẽ giúp VHC ổn định và đa dạng nguồn thu trong tương lai.
- Rủi ro**
 - ✓ Sản lượng xuất khẩu và giá xuất khẩu thấp hơn dự kiến.
 - ✓ VHC phải trích lập thêm dự phòng các khoản phải thu.
- Cơ hội tăng giá**
 - ✓ Sản lượng và giá xuất khẩu tốt hơn so với dự kiến.
 - ✓ Các cổ phiếu trong danh mục đầu tư của VHC (NLG, DXS và KBC) tăng giá trong năm 2023 giúp công ty hoàn nhập dự phòng (77 tỷ đồng tại thời điểm cuối năm 2022).

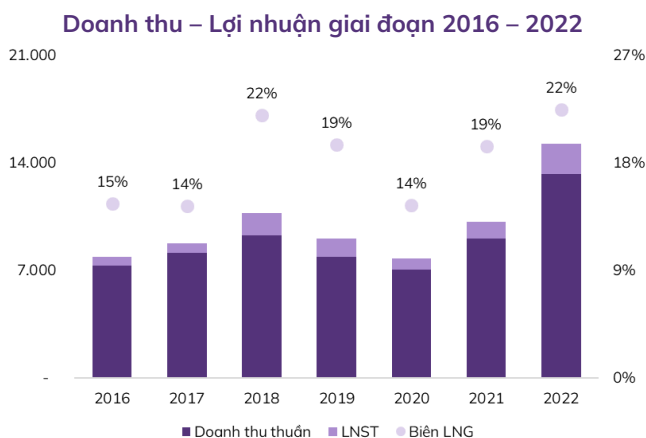
Bảng tổng hợp và dự phóng kết quả kinh doanh của VHC

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	2021	2022	2023F	2024F
Doanh thu thuần	9.054	13.239	11.021	11.952
Tăng trưởng doanh thu thuần (%)	29%	46%	-17%	8%
Lợi nhuận gộp	1.756	2.974	2.514	2.762
Biên lợi nhuận gộp (%)	19%	22%	23%	23%
Doanh thu tài chính	195	459	459	459
Chi phí tài chính	-107	-396	-440	-732
Chi phí bán hàng	-344	-423	-346	-375
Chi phí QLDN	-213	-298	-247	-273
Lợi nhuận từ HĐKD	1.172	2.222	1.897	2.086
Lãi/Lỗ khác	-8	4	4	4
Lợi nhuận trước thuế	1.280	2.320	1.904	2.092
LNST cổ đông Công ty mẹ	1.099	1.977	1.653	1.817
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế (%)	12%	15%	15%	15%
EPS (đồng/cp)	5.993	10.780	9.083	9.907

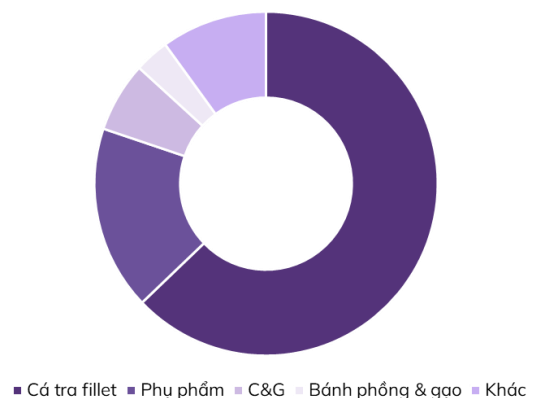
Nguồn: VHC, ABS Research

Cập nhật doanh nghiệp

- Kết quả kinh doanh cả năm đạt kỷ lục, tăng trưởng vượt trội so với năm 2021.** Doanh thu thuần và LNST của VHC lần lượt đạt 13.230 tỷ đồng (+46% svck) và 2.013 tỷ đồng (+82% svck). Biên lợi nhuận gộp của VHC tăng từ 19% (2021) lên 22% (2022). Với kết quả này, VHC đã vượt 2% kế hoạch về doanh thu và 26% kế hoạch về LNST mà doanh nghiệp đã đặt ra từ đầu năm.
- Kết quả tích cực của VHC được đóng góp từ nhu cầu mạnh mẽ tại các nước xuất khẩu và việc giá cá tra tăng mạnh trong năm 2022 do thiếu hụt nguồn cung.** Xung đột giữa Nga và Ukraine diễn ra trong năm 2022 đã khiến nguồn cung toàn cầu bị đứt gãy, dẫn tới việc giá cá tra xuất khẩu của Việt Nam tăng mạnh so với cùng kỳ, điều này đã thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt kỷ lục trong năm 2022. Giá cá tra xuất khẩu trung bình của VHC trong năm 2022 được ước tính ở mức 3,8 USD/kg (+35% svck).
- Trong cơ cấu doanh thu của VHC, Mỹ vẫn là thị trường chủ lực chiếm tỷ trọng doanh thu cao nhất.** Cụ thể, trong năm 2022, doanh thu từ thị trường Mỹ chiếm 44% tổng doanh thu của VHC, đạt 5.887 tỷ đồng (+56% svck) nhờ nhu cầu phục hồi sau đại dịch Covid19 và giá xuất khẩu tăng mạnh (+44% svck). Tương tự tại thị trường Mỹ, thị trường EU cũng ghi nhận tăng trưởng doanh thu vượt bậc so với năm 2021 với 1.817 tỷ đồng (+26% svck), chiếm 13% tổng doanh thu. Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, thị trường Trung Quốc trong năm 2022 tương đối ảm đạm do các chính sách Zero Covid của quốc gia này khiến việc xuất nhập khẩu bị hạn chế, ảnh hưởng tới doanh thu tại Trung Quốc của VHC, đạt 1.294 tỷ đồng (-3% svck) và chiếm 10% tổng doanh thu.
- Doanh thu khác tăng mạnh so với năm 2021.** Cụ thể, doanh thu khác của VHC trong năm 2022 ghi nhận đạt 980 tỷ đồng (+163% svck) do VHC đã bắt đầu hoạt động thương mại mẳng thức ăn chăn nuôi.



Cơ cấu doanh thu của VHC năm 2022

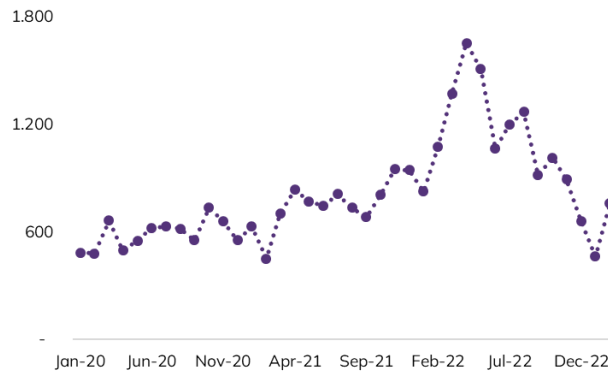


Nguồn: VHC, ABS Research

- Nền tảng tài chính lành mạnh.** VHC sở hữu lượng tiền mặt dồi dào, đạt 2.321 tỷ đồng (+58% so với đầu năm) bao gồm cả tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, chiếm 20% tổng tài sản. Tổng nợ vay ngắn và dài hạn đạt 2.388 tỷ đồng tại thời điểm cuối năm 2022 (+26% so với đầu năm). Mặc dù doanh nghiệp tăng nợ vay để phục vụ các dự án đầu tư nhưng vẫn duy trì được tỷ lệ D/E ở mức 0,3x, thấp hơn so với các doanh nghiệp cùng ngành trung bình 0,9x. Điều này là lợi thế cho doanh nghiệp trong bối cảnh lãi suất tăng cao trong thời gian vừa qua.
- Các khoản phải thu và tồn kho tăng so với đầu năm.** Tại 31/12/2022, các khoản phải thu của VHC đạt 2.432 tỷ đồng (+14% so với đầu năm) với mức dự phòng 6 tỷ đồng và hàng tồn kho đạt 2.713 tỷ đồng (+51% so với đầu năm) với mức dự phòng 400 tỷ đồng. Bên cạnh đó, VHC cũng đầu tư vào chứng khoán kinh doanh với các mã cổ phiếu NLG, DXS và KBC 179 tỷ đồng (chiếm khoảng 2% tổng tài sản) và dự phòng cho khoản mục này 77 tỷ đồng tại thời điểm cuối năm 2022.

- **Kết quả kinh doanh 2 tháng đầu năm 2023 đã phản ánh rõ dấu hiệu tăng trưởng đi lùi do ảnh hưởng bởi lạm phát.** Trong quý 4/2022, sản lượng sản xuất và tiêu thụ của VHC đã suy giảm khiến lợi nhuận của doanh nghiệp giảm 56% svck. Điều này tiếp tục diễn ra trong 2 tháng đầu năm 2023. Lũy kế 2 tháng đầu năm, doanh thu của VHC chỉ đạt 1.221 tỷ đồng (-36% svck). Cụ thể, doanh thu tại thị trường Mỹ chỉ đạt 314 tỷ đồng (-67% svck) do lượng tồn kho ở Mỹ vẫn đang ở mức cao và lạm phát tại thị trường này đã tác động mạnh tới nhu cầu tiêu thụ của người tiêu dùng. Xét theo mảng sản phẩm, doanh thu tất cả các mảng của VHC trong 2 tháng đầu năm đều ghi nhận sự suy giảm, trong đó doanh thu cá tra fillet đạt 690 tỷ đồng (-46% svck); doanh thu từ phụ phẩm và mảng C&G cũng ghi nhận lần lượt 191 tỷ đồng (-9% svck) và 103 tỷ đồng (-25% svck).

Doanh thu theo tháng của VHC giai đoạn 2020 – 2T/2023



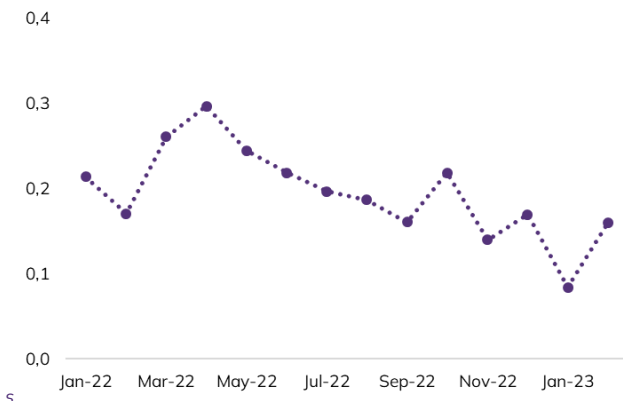
Nguồn: VHC, ABS Research

Dự phóng KQKD

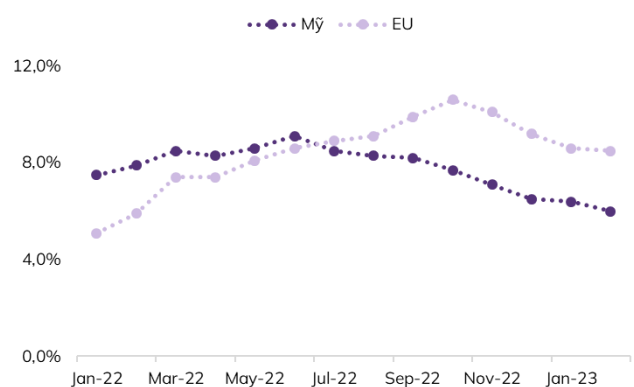
- **Xuất khẩu thủy sản đã có xu hướng chậm lại kể từ cuối năm 2022 và dự báo tăng trưởng năm 2023 sẽ suy giảm từ mức nền cao của cùng kỳ.** Lũy kế 2 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,12 tỷ USD (-26% svck), trong đó, kim ngạch xuất khẩu cá tra đạt 0,24 tỷ USD (-37% svck). Chúng tôi dự báo tăng trưởng năm 2023 của VHC sẽ sụt giảm so với cùng kỳ do:

- (1) **Nhu cầu suy giảm** ở thị trường Mỹ (chiếm 44% tổng doanh thu) và EU (chiếm 13% tổng doanh thu) do lạm phát làm giảm sức mua của người tiêu dùng tại các kênh tiêu thụ HORECA.
- (2) **Giá cá tra xuất khẩu trung bình giảm so với năm 2022.** Hiện tại, giá cá tra xuất khẩu trung bình đang ở mức 2,3 USD/kg (-15% svck). Năm 2022, việc giá cá tra tăng mạnh đã kích thích việc mở rộng nuôi trồng, diện tích thả nuôi cá tra đạt 5.750 ha (+15% svck) với sản lượng thu hoạch khoảng 1,68 triệu tấn (+11% svck). Nguồn cung cá tra nguyên liệu này dự kiến có thể đưa vào chế biến vào Q1/2023 khiến nguồn cung trở nên dồi dào, không bị thiếu hụt. Từ đó, chúng tôi dự báo giá cá tra trung bình năm 2023 sẽ giảm 18% so với cùng kỳ và sẽ hồi phục trở lại, tăng 5% trong năm 2024.

Kim ngạch xuất khẩu cá tra theo tháng



Lạm phát tại Mỹ và EU



Nguồn: GSO, VASEP, ABS Research

- **Kỳ vọng việc tự chủ nguồn thức ăn cho cá sẽ giúp VHC cải thiện biên lợi nhuận.** Việc nhà máy FeedOne đi vào hoạt động từ Q1/2022 đã giúp VHC có thể chủ động và đảm bảo được nguồn nguyên liệu thức ăn cho cá, chúng tôi kỳ vọng nhà máy FeedOne sẽ hoạt động 100% công suất trong năm 2023 giúp biên lợi nhuận gộp của VHC được cải thiện, tăng thêm 0,3% so với cùng kỳ.
- **VHC tiếp tục đầu tư mở rộng vùng nuôi nhằm nâng tỷ lệ tự chủ nguồn nguyên liệu cá giống.** Hiện tại VHC đang tự chủ khoảng 70% nguồn nguyên liệu cá nguyên liệu đầu vào cho các nhà máy chế biến. Đầu năm 2023, VHC đã nhận chuyển nhượng hơn 80.000 m2 quyền sử dụng đất tại An Giang với số tiền chuyển nhượng hơn 15 tỷ đồng, mục tiêu mở rộng diện tích thả nuôi.
- **Về dài hạn, chúng tôi kỳ vọng vào mảng chế biến trái cây của VHC sẽ đem lại nguồn doanh thu mới.** Trong năm 2022, VHC đã đầu tư 500 tỷ vào nhà máy chế biến trái cây Vinh Agriculture của TNG (Công ty TNHH Nông sản thực phẩm Thành Ngọc) và nhà máy dự kiến sẽ hoàn thiện vào tháng 5/2023. Chúng tôi kỳ vọng, về dài hạn, việc hoàn thiện hệ sinh thái thủy sản – trái cây của VHC sẽ giúp doanh nghiệp đa dạng và ổn định nguồn thu trong tương lai. Tuy nhiên, do mảng kinh doanh này chưa tạo ra doanh thu nên chúng tôi tạm thời chưa đưa vào mô hình dự phóng.
- Theo đó, chúng tôi dự báo mức doanh thu và LNST năm 2023 của VHC lần lượt là **11.021 tỷ đồng (-17% YoY)** và **1.653 tỷ đồng (-16% YoY)**.

Định giá và khuyến nghị

Chúng tôi thực hiện định giá cổ phiếu VHC theo 2 phương pháp

- ✓ Phương pháp P/E
- ✓ Phương pháp chiết khấu dòng tiền FCFF

Dựa trên một số giả định chính

- ✓ Giá cá tra xuất khẩu trung bình giảm 18% svck. Trong đó:
 - (1) Giá xuất khẩu sang Mỹ và EU giảm 15% svck do nguồn cung không còn thiếu hụt và nhu cầu tiêu thụ suy giảm do ảnh hưởng bởi lạm phát;
 - (2) Giá xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 10% svck do quốc gia này tháo bỏ chính sách Zero Covid, giúp thúc đẩy giao thương kinh tế, nhu cầu cũng hồi phục so với năm 2022.
- ✓ Sản lượng xuất khẩu trung bình giảm 4% svck. Trong đó:
 - (1) Sản lượng xuất khẩu sang Mỹ và EU giảm 10% svck;
 - (2) Sản lượng xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 10% svck.

Phương pháp P/E

- ✓ EPS 2023F là 9.083 đồng/cp
- ✓ P/E 2023 được xác định ở mức 6,4x – dựa trên mức P/E trung bình của các doanh nghiệp cùng ngành, trọng số được tính theo quy mô vốn hóa của các doanh nghiệp:

	P/E	Tỷ trọng vốn hóa
VHC	6,7	47%
ANV	7,0	21%
ASM	5,7	14%
IDI	5,7	13%
ACL	5,5	3%
ABT	6,0	2%
P/E TRUNG BÌNH NGÀNH	6,4	

- ✓ Theo phương pháp P/E, giá cổ phiếu VHC được xác định là **58.131 đồng/cp**.

Phương pháp chiết khấu dòng tiền FCFF

- ✓ Chi phí VCSH được xác định theo phương pháp CAPM trong đó lãi suất phi rủi ro được giả định bằng lãi suất TPCP kỳ hạn 10 năm là 4,4%. Phần bù rủi ro thị trường là 11,1% (theo Damodaran tháng 01/2023). Beta điều chỉnh là 0,94 lần. Khi đó, tỷ suất lợi nhuận yêu cầu WACC bằng 12,6%.
- ✓ Theo phương pháp FCFF, giá cổ phiếu VHC được xác định là **48.160 đồng/cp**.

Chỉ tiêu	Giá định
Lãi suất phi rủi ro (Risk free rate)	4,4%
Phần bù rủi ro thị trường (Market Risk Premium)	11,1%
Beta	0,94
Chi phí VCSH (Cost of Equity)	15%
WACC	12,6%
Tăng trưởng dài hạn (Terminal Growth Rate)	1,0%

Kết quả định giá

Phương pháp	Giá (đồng)	Tỷ trọng
P/E	58.131	50%
FCFF	48.160	50%
Giá trung bình (đồng/cổ phiếu)		53.100

- ⇒ Như vậy, giá cổ phiếu VHC hợp lý ở mức **53.100 đồng/cp tương ứng giảm -4% so với giá hiện tại**. Do đó chúng tôi giữ mức khuyến nghị **TRUNG LẬP** đối với VHC.

Rủi ro giảm giá

- ✓ Sản lượng xuất khẩu và giá xuất khẩu thấp hơn dự kiến.
- ✓ VHC phải trích lập thêm dự phòng các khoản phải thu.

Cơ hội tăng giá

- ✓ Sản lượng và giá xuất khẩu tốt hơn so với dự kiến.
- ✓ Các cổ phiếu trong danh mục đầu tư của VHC cuối năm 2022 (NLG, DXS và KBC) tăng giá trong năm 2023 giúp công ty hoàn nhập dự phòng (77 tỷ đồng tại thời điểm cuối năm 2022).

PHỤ LỤC

Báo cáo KQ HĐKD (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023F
Doanh thu thuần	7.037	9.054	13.239	11.021
Giá vốn hàng bán	-6.022	-7.298	-10.266	-8.508
Lợi nhuận gộp	1.015	1.756	2.974	2.514
Doanh thu tài chính	227	195	459	459
Chi phí tài chính	-101	-107	-396	-440
Chi phí bán hàng	-171	-344	-423	-346
Chi phí QLDN	-148	-213	-298	-247
Lợi nhuận từ HĐKD	665	1.172	2.222	1.897
Lãi/Lỗ khác	-18	-8	4	4
Lợi nhuận trước thuế	803	1.280	2.320	1.904
Lợi nhuận sau thuế	719	1.107	2.015	1.653
LNST cổ đông Công ty mẹ	719	1.099	1.977	1.653

Báo cáo LCTT (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023F
LCT thuần từ HĐKD	491	261	1.534	917
LCT thuần từ Hoạt động đầu tư	-552	-597	-998	-661
LCT thuần từ Hoạt động tài chính	-112	318	295	337
LCT thuần trong kỳ	-174	-18	831	593
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	86	41	195	554
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	41	195	554	397

Chỉ số tài chính	2020	2021	2022	2023F
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	2,44	2,07	2,07	2,17
Khả năng thanh toán nhanh	1,66	1,40	1,33	1,25
Khả năng thanh toán tiền mặt	0,72	0,52	0,60	0,66
Khả năng thanh toán lãi vay	17,32	33,78	22,82	15,42

Cơ cấu vốn	2020	2021	2022	2023F
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,73	0,69	0,68	0,66
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,16	0,22	0,21	0,23
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E)	0,23	0,32	0,31	0,34

Chỉ số hiệu suất hoạt động	2020	2021	2022	2023F
Số ngày phải thu	69,9	64,6	46,8	67,0
Số ngày phải trả	18,2	16,0	12,3	20,0
Số ngày tồn kho	88,5	82,6	75,0	142,0

Khả năng sinh lời	2020	2021	2022	2023F
Tỷ suất lợi nhuận gộp	14,4%	19,4%	22,5%	22,8%
Tỷ suất lợi nhuận HĐKD	9,5%	12,9%	16,8%	17,2%
Tỷ suất LNST của cổ đông Công ty mẹ	-39,0%	52,8%	79,9%	-16,4%
ROE	14%	20%	31%	20%
ROA	10%	14%	21%	13%
ROIC	8%	12%	19%	13%

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023F
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	41	195	554	397
+ Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	1.273	1.930	2.122	1.922
+ Hàng tồn kho	1.508	1.793	2.713	3.907
+ Tài sản ngắn hạn khác	550	432	585	625
Tài sản ngắn hạn	4.735	5.543	7.638	9.265
+ Các khoản phải thu dài hạn	1	2	3	5
+ Tài sản cố định	1.808	2.067	2.823	3.229
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dở dang dài hạn	384	561	566	682
+ Đầu tư dài hạn	62	66	66	66
+ Tài sản dài hạn khác	210	499	484	576
Tài sản dài hạn	2.466	3.195	3.942	4.558

Tổng Tài sản	2020	2021	2022	2023F
+ Vay ngắn hạn	1.106	1.735	2.214	2.866
+ Phải trả người bán	326	340	448	615
+ Nợ ngắn hạn khác	509	605	1.032	797
Nợ ngắn hạn	1.941	2.680	3.694	4.279
+ Vay dài hạn	69	156	175	226
+ Các khoản phải trả dài hạn khác	16	17	16	13
Nợ dài hạn	85	174	191	240
Tổng nợ phải trả	2.026	2.854	3.884	4.518
+ Vốn cổ phần	1.834	1.834	1.834	1.834
+ Thặng dư vốn cổ phần	224	224	264	264
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.228	3.838	5.428	6.714
+ Quỹ khác	-114	-114	0	0
Vốn chủ sở hữu	5.176	5.884	7.696	8.982
Tổng cộng nguồn vốn	7.202	8.738	11.580	13.501

Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2020	2021	2022	2023F
Tăng trưởng doanh thu	-11%	29%	46%	-17%
Tăng trưởng LNST	11%	14%	18%	17%
Tăng trưởng LNST Cổ đông Công ty mẹ	-39%	53%	80%	-16%
Tăng trưởng EPS	-39%	53%	175%	-16%
Tăng trưởng VCSH	6%	14%	31%	17%
Tăng trưởng Tổng tài sản	9%	21%	33%	17%

Định giá (lần)	2020	2021	2022	2023F
P/E	13,6	8,9	5,0	5,9
P/B	1,9	1,7	1,3	1,1
EV/EBITDA	12,6	8,0	4,8	5,7
EV/Sales	2,1	2,0	1,3	0,9

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Phòng Phân tích Đầu tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS). Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của ABS tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo. ABS sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất tài chính nào hoặc bất kỳ quyết định nào được thực hiện trên cơ sở thông tin được trình bày trong báo cáo này. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của ABS, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của ABS.

Nguyên tắc khuyến nghị

MUA	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên
KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ 8% đến 15%
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -5% đến 8%
KÉM KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -15% đến -5%
BÁN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -15%

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

Thông tin liên hệ

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Trụ sở chính: Tầng 16, tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3562 4626

Website: www.abs.vn

Trung tâm Phân tích

Điện thoại: (024) 3562 4626 – Ext: 151

Email: abs-research@abs.vn

Nguyễn Thị Thùy Linh - Giám đốc

Email: linh.ngthithuy@abs.vn

Năng lượng, Xây lắp, VLXD

Lê Thị Kim Huê - Phó Giám đốc

Email: hue.lethikim@abs.vn

PTKT và Chiến lược thị trường

Đặng Xuân Lưu – Giám đốc

Email: luu.dangxuan@abs.vn

Đỗ Thành Trung – Phó Giám đốc

Email: trung.dothanh@abs.vn

Vĩ mô, Bảo hiểm, Ngân hàng

Lê Thu Huyền - Chuyên viên

Email: huyen.lethu@abs.vn

Ngân hàng, BĐS KCN, Cao su

Lê Quang Trung - Chuyên viên

Email: trung.lequang@abs.vn

BĐS Dân cư, Thép

Trần Bình Minh - Chuyên viên

Email: minh.tranbinh@abs.vn

Chứng khoán, Cảng biển

Trần Quang Huy, ACCA - Chuyên viên

Email: huy.tranquang@abs.vn

Bán lẻ, Hàng tiêu dùng

Nguyễn Phương Thảo - Chuyên viên

Email: thao.nphuong@abs.vn

Hóa chất, Lương thực, Dữ liệu

Trịnh Thu Trang - Chuyên viên

Email: trang.trinhthu@abs.vn